

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: **1004** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày **23** tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Hàm Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2021, Công văn số 1010/UBND-TNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 149/TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hàm Tân, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn;
5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phong

Nguyễn Văn Phong

PH. TH. H. T. H.

2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TQN	81,16	3,62	10,68	19,22	3,81	1,81	3,55	4,15	17,49	6,73	10,10
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,46	1,53	22,71	6,69	13,87	2,79	19,98	12,15	24,84	13,34	9,56
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	883,47	1,21	128,47	40,69	41,70	110,00	38,00	130,55	265,62	102,31	36,13
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,53	0,19	0,86	1,26	0,32	0,44	0,56	0,32	0,55	0,55	0,48
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,25	0,67	0,29	0,07	0,00	0,00	0,96	0,38	0,27	0,25	1,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	955,56	31,88	124,90	47,83	242,51	152,94	45,45	76,75	106,84	60,37	66,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,14	0,00	0,00	19,39	3,05	0,00	0,00	136,18	0,00	0,00	5,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,06	0,00	0,00	0,00	1,96	2,55	0,00	0,00	0,33	0,00	0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,99	0,00	0,00	0,00	20,49	0,00	15,34	61,96	0,00	0,00	43,21
4	Đất đô thị*	KDT	5.615,12	886,62	5.615,12								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 3: **KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN HÀM TÂN**
(Kèm theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 23 / 4 /2021 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT Tân Minh	TT Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.563,13	1,85	80,92	82,02	58,43	453,01	60,83	225,33	99,09	73,06	1.428,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,53	0,05	0,46	0,28	0,17	7,66	4,05	3,57	0,04	0,15	25,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>28,43</i>	<i>0,04</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>3,28</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>25,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	515,62	0,39	10,25	20,63	20,60	285,14	27,96	61,60	50,30	1,77	36,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.821,80	1,41	70,21	61,12	37,66	160,21	28,70	160,16	48,75	71,14	1.182,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	184,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	184,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		246,27	0,00	34,01	4,90	21,36	78,52	77,75	10,22	3,13	6,37	10,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,54	0,00	24,24	0,90	1,78	3,11	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	84,64		7,91			75,41				1,32	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	78,99		0,29	1,48	5,11		70,20		1,91		
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	51,51		1,55	1,94	14,47		7,05	10,22	1,22	5,05	10,00
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0,57	0,00	0,00	0,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,02		0,02								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,63	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

